

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2011 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 8 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	135,74	122,42	116,63	100,82	118,16
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,55	133,38	123,18	100,28	125,94
1- Lương thực	141,83	126,88	112,22	101,53	122,90
2- Thực phẩm	152,13	137,88	127,72	99,72	128,71
3- Ăn uống ngoài gia đình	144,41	126,35	121,33	100,90	120,49
II, Đồ uống và thuốc lá	125,23	112,99	109,52	100,59	111,69
III, May mặc, mũ nón, giày dép	123,71	113,98	110,51	100,92	111,58
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	145,66	122,89	116,59	100,37	119,72
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	116,53	109,82	107,57	100,51	108,46
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,84	106,21	104,88	100,28	105,51
VII, Giao thông	135,92	120,13	119,01	99,76	114,86
VIII, Bưu chính viễn thông	88,43	98,02	98,13	99,93	95,30
IX, Giáo dục	144,43	121,43	116,52	108,62	124,10
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,15	108,71	107,39	100,62	107,29
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	130,55	114,19	111,11	101,37	111,61
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 241,88	 161,26	 130,48	 113,14	 141,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,38	107,78	101,12	100,80	109,67

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng